

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH CHI TIẾT VÀ TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ
TỔ CHỨC CÁC LỚP BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ THEO QUYẾT ĐỊNH 263/QĐ-TTG GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Kế hoạch số 2157/KH-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung thực hiện	Đối tượng / số lượng CBCC	Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Giai đoạn 2022-2025			Nguồn KP đảm bảo		Ghi chú
			Số lớp	Số lượt học viên	Nhu cầu KP	Số lớp	Số lượt học viên	Nhu cầu KP	Số lớp	Số lượt học viên	Nhu cầu KP	Số lớp	Số lượt học viên	Kinh phí	NSTW hỗ trợ theo QĐ263	NSDP và nguồn khác	
I	Biên soạn, cập nhập bổ sung Chương trình bồi dưỡng		3		240	3		240	3		240	9		720		720	
1	Cập nhập, bổ sung một số tài liệu bồi dưỡng CBCC xã phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tế, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (<i>nâng cao năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyên đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn</i>)		2		160	2		160	2		160	6		480		480	
2	Xây dựng, biên soạn một số chương trình, tài liệu bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới phù hợp với thực tế địa phương (<i>các chương trình, tài liệu thuộc thẩm quyền của địa phương</i>)		1		80	1		80	1		80	3		240		240	
II	Tổ chức các lớp bồi dưỡng cho CBCC xã		38	1,600	4,000	34	1,450	3,625	30	1,285	3,213	87	4,335	10,838	10,838	0	
1	Bồi dưỡng kiến thức, năng lực QLHC, QL KTXH chuyên sâu, chuyên đổi tư duy phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ cấp xã	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND; Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam và Trưởng các Đoàn thể xã (10 người/xã)	6	300	750	6	300	750	5	250	625	17	850	2,125	2,125		
2	Bồi dưỡng kiến thức QL KTXH chuyên sâu, chuyên đổi tư duy phát triển kinh tế nông thôn cho công chức cấp xã	Các chức danh công chức cấp xã (10 người/xã)	6	300	750	6	300	750	5	250	625	17	850	2,125	2,125		

Stt	Nội dung thực hiện	Đối tượng / số lượng CBCC	Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Giai đoạn 2022-2025			Nguồn KP đảm bảo		Ghi chú
			Số lớp	Số lượt học viên	Nhu cầu KP	Số lớp	Số lượt học viên	Nhu cầu KP	Số lớp	Số lượt học viên	Nhu cầu KP	Số lớp	Số lượt học viên	Kinh phí	NSTW hỗ trợ theo QĐ263	NSDP và nguồn khác	
3	Bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, nâng cao năng lực QLHC, thực thi công vụ cho công chức cấp xã theo yêu cầu VTVL	Các chức danh công chức cấp xã	6	300	750	5	250	625	4	215	538	15	765	1,913	1,913		
-	Bồi dưỡng cập nhật kiến thức mới, nâng cao năng lực quản lý Xây dựng		1	50		1	50										
-	Bồi dưỡng cập nhật kiến thức mới, nâng cao năng lực quản lý đất đai, môi trường		1	50													
-	Bồi dưỡng cập nhật kiến thức mới, nâng cao năng lực quản lý môi trường		1	50													
-	Bồi dưỡng cập nhật kiến thức mới, nâng cao năng lực quản lý Nông nghiệp		1	50		1	50		1	50							
-	Bồi dưỡng cập nhật kiến thức mới, nâng cao năng lực quản lý văn hóa		1	50													
-	Bồi dưỡng cập nhật kiến thức mới, nâng cao năng lực quản lý lao động, xã hội		1	50					1	50							
-	Bồi dưỡng chuyên sâu nghiệp vụ công tác tài chính, kế toán					1	50										
-	Bồi dưỡng chuyên sâu nghiệp vụ công tác tư pháp, hộ tịch					1	50		1	50							
-	Bồi dưỡng chuyên sâu nghiệp vụ công tác tổng hợp, thống kê					1	50		1	50							
4	Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ công tác dân vận, thực hiện quy chế dân chủ gắn với công tác xây dựng NTM cho các chức danh cán bộ chủ chốt cấp xã	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND, Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND.	4	200	500	3	150	375	3	160	400	10	510	1,275	1,275		
5	Bồi dưỡng chuyên sâu về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo vùng DTTS đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM cho đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND, Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND.	4	200	500	3	150	375	3	160	400	10	510	1,275	1,275		
6	Bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ cho cán bộ Mặt trận và các đoàn thể cấp xã (công tác dân vận, thực hiện quy chế dân chủ; công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo)	Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam và Trưởng các đoàn thể cấp xã (05 người/xã)	3	150	375	3	150	375	3	125	313	9	425	1,063	1,063		
7	Bồi dưỡng kiến thức về chuyển đổi số, đảm bảo an toàn thông tin, công tác lưu trữ tài liệu điện tử	Cán bộ, công chức xã	3	150	375	3	150	375	3	125	313	9	425	1,063	1,063		

Stt	Nội dung thực hiện	Đối tượng / số lượng CBCC	Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Giai đoạn 2022-2025			Nguồn KP đảm bảo		Ghi chú
			Số lớp	Số lượt học viên	Nhu cầu KP	Số lớp	Số lượt học viên	Nhu cầu KP	Số lớp	Số lượt học viên	Nhu cầu KP	Số lớp	Số lượt học viên	Kinh phí	NSTW hỗ trợ theo QĐ263	NSDP và nguồn khác	
III	Kinh phí hỗ trợ học viên tham gia các khóa bồi dưỡng (theo quy định tại Thông tư 36/2018/TT-BTC)	Cán bộ, công chức xã (khóa bồi dưỡng 05 ngày: tạm tính 1,3 triệu/HV/khóa)		1,600	2,080		1,450	1,885		1,285	1,671		4,335	5,636		5,636	
IV	Khảo sát, hướng dẫn lập kế hoạch thực hiện hàng năm; tổ chức kiểm tra, khảo sát đánh giá chất lượng bồi dưỡng theo quy định				100			100			100	0	0	300		300	
Tổng cộng			38	1,600	4,340	34	1,450	3,965	30	1,285	3,553	87	4,335	17,493	10,838	6,656	

* Tổng số đơn vị hành chính cấp xã toàn tỉnh: 102 xã, phường, thị trấn; trong đó: 85 xã, 10 phường và 7 thị trấn

* Tính đến T6/2022 có 50 xã chưa đạt chuẩn NTM; 35 xã đạt chuẩn nông thôn mới, tiếp tục xây dựng nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu).

THUYẾT MINH

DỰ TOÁN CHI TIẾT TỔ CHỨC LỚP BỒI DƯỠNG CBCC XÃ THEO QĐ 263/QĐ-TTG
(Số lượng: 50 học viên/lớp; Thời gian tổ chức: 05 ngày, trong đó 02 ngày đi thực tế tại địa phương)

Định mức chi tổ chức bồi dưỡng tính cho 01 học viên/khóa: **2,500,000** đồng/học viên

Mức chi hỗ trợ 01 học viên (tạm tính bình quân): **1,300,000** đồng/học viên

STT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền
A	CHI PHÍ TỔ CHỨC LỚP BỒI DƯỠNG				
I	CHI TỔ CHỨC GIẢNG DẠY				
1	Công tác tổ chức				
-	Chi phục vụ khai giảng, bế giảng	Lần	2	1 triệu/lần	2,000,000
-	Chi phí thuê hội trường, máy chiếu	ngày	3	2 triệu/ngày	6,000,000
-	VPP phục vụ lớp học			2.000.000/lớp	2,000,000
2	Chi phí giảng viên (02 giảng viên)				
-	Thù lao giảng viên	ngày	5	3 triệu/ngày	15,000,000
-	Thuê chỗ nghỉ cho báo cáo viên	người	6	450.000 đồng/người/ngày	2,700,000
-	Hỗ trợ tiền ăn cho báo cáo viên	ngày	7	200.000 đồng/người/ngày	1,400,000
-	Tiền xe đi lại của giảng viên tại nơi tổ chức	lượt	4	500,000/lượt	2,000,000
-	Chăm bài thu hoạch	bài	50	11000/bài	561,000
-	Vé máy bay khứ hồi Hà Nội - Kon Tum	Vé	4	6,3 triệu/người	25,200,000
-	Taxi trung tâm TP Hà Nội - sân bay Nội Bài và ngược lại	lượt	4	1.000.000 đồng/lần	4,000,000
-	Đón đưa báo cáo viên từ sân bay Pleiku về Kon Tum và ngược lại	lượt	4	1,000.000 đồng/lần	4,000,000
4	Chi phí phục vụ lớp học				
-	Tài liệu học tập	bộ	50	75.000 đồng/bộ	3,825,000
-	Tiền nước uống học viên và báo cáo viên:	ngày	51	20.000 đồng/ngày/hv	3,120,000
5	Quản lý lớp; phục vụ lớp học				
				10% tổng chi phí	7,180,600
II	CHI PHÍ ĐI THỰC TẾ				
1	Tiền ma kết, hoa tươi, trái cây tại nơi đến trao đổi, tham quan học tập kinh nghiệm của Lớp	lần	1.0	1,000,000	1,000,000
2	Tiền thuê xe đi thực tế	ngày	2.0	4,500,000	9,000,000
3	Tiền ăn cho học viên đi thực tế (50 người x 02 ngày)	ngày	100.0	200,000	20,000,000
4	Tiền nước uống đi thực tế (50 người x 02 ngày)	ngày	100.0	20,000	2,000,000
5	Hỗ trợ tiền ngủ đi thực tế (50 người x 01 đêm)	ngày	50.0	300,000	15,000,000
	TỔNG CỘNG (I + II)				
					125,986,600
*	Định mức kinh phí tính cho 01 học viên/khóa bồi dưỡng				
					2,519,732
B	CHI HỖ TRỢ CHO HỌC VIÊN (theo Thông tư 36/2018/TT-BTC)				
-	Thuê chỗ nghỉ	ngày	4	200.000 đồng/người/ngày	800,000
-	Hỗ trợ tiền ăn	ngày	3	70.000 đồng/người/ngày	210,000
-	Tiền xe đi lại (02 lượt/người/khóa)	lượt	2	100,000/lượt	200,000
-	Hỗ trợ CBCC là người DTTS, Nữ	ngày	5	30,000 đồng/người/ngày	150,000
*	Tạm tính bình quân kinh phí chi hỗ trợ 01 học viên:				
					1,300,000